

Số: 13 /2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 08 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Thực hiện Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây

dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công);

Thực hiện Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2021 về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công);

Căn cứ Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kéo dài thời hạn áp dụng Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của HĐND tỉnh về Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của HĐND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1093/TTr-SXD ngày 07 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Sửa đổi, bổ sung điểm a

khoản 3 Điều 1 Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, cụ thể như sau:

1. Bổ sung năm (05) điểm quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

a) Vật liệu san lấp:

- Hai (02) điểm quy hoạch tại xã Phước Vinh có diện tích 29,244 ha và xã Phước Hữu có diện tích 8,8394 ha trên địa bàn huyện Ninh Phước;

- Một (01) điểm quy hoạch tại xã Phước Trung có diện tích 37,58 ha trên địa bàn huyện Bác Ái.

b) Đá xây dựng: Hai (02) điểm quy hoạch tại xã Cà Ná có tổng diện tích 38,10 ha (trong đó: Khu vực số 1 có diện tích 19,50 ha, Khu vực số 2 có diện tích 18,60 ha) trên địa bàn huyện Thuận Nam.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

2. Năm (05) điểm mỏ quy định tại khoản 1 Điều này chỉ được khai thác để phục vụ nhu cầu cung cấp vật liệu xây dựng thông thường cho dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn qua tỉnh Ninh Thuận và các dự án trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Thông số về diện tích, trữ lượng của các loại vật liệu sau khi điều chỉnh quy hoạch được thể hiện như sau:

a) Đá xây dựng: Tổng diện tích 999,60ha; tổng trữ lượng dự báo 468.665.787m³. Trong đó:

- Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 71,0ha; trữ lượng dự báo 47.302.000m³;

- Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 164,5ha; trữ lượng dự báo 68.110.000m³;

- Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 382,8ha; trữ lượng dự báo 191.002.000m³;

- Huyện Ninh Hải: Tổng diện tích 17,00ha; trữ lượng dự báo 5.171.000m³;

- Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 364,3ha; trữ lượng dự báo 157.080.787m³.

b) Sét gạch ngói: Tổng diện tích 724,1ha; tổng trữ lượng dự báo 13.092.830m³. Trong đó:

- Huyện Bác Ái: Tổng diện tích 203,2ha; trữ lượng dự báo 2.994.000m³;

- Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 56,6ha; trữ lượng dự báo 856.504m³;

- Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 29,0ha; trữ lượng dự báo 319.326m³;

- Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 348,0ha; trữ lượng dự báo 7.177.000m³;

- Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 87,3ha; trữ lượng dự báo 1.746.000m³.

c) Cát xây dựng: Tổng diện tích 1.003,7ha; tổng trữ lượng dự báo 12.311.483m³. Trong đó:

- Huyện Bắc Ái: Tổng diện tích 24,0ha; trữ lượng dự báo 250.000m³;

- Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 435,7ha; trữ lượng dự báo 4.662.383m³;

- Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 73,0ha; trữ lượng dự báo 738.000m³;

- Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm: Tổng diện tích 262,1ha; trữ lượng dự báo 4.451.845m³;

- Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 10,7ha; trữ lượng dự báo 126.000m³;

- Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 198,20ha; trữ lượng dự báo 2.084.100m³.

d) Đá chẻ xây dựng: Tổng diện tích 713,4ha; tổng trữ lượng dự báo 20.404.627m³. Trong đó:

- Huyện Bắc Ái: Tổng diện tích 43,0ha; trữ lượng dự báo 1.290.00m³;

- Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 82,0 ha; trữ lượng dự báo 220.532m³;

- Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 185,4ha; trữ lượng dự báo 7.145.000m³;

- Huyện Ninh Hải: Tổng diện tích 100,0 ha; trữ lượng dự báo 2.965.455m³;

- Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 255,3ha; trữ lượng dự báo 7.373.000m³;

- Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 47,7ha; trữ lượng dự báo 1.410.640m³.

đ) Vật liệu san lấp: tổng diện tích 1.568,9634ha; tổng trữ lượng dự báo 88.131.059m³. Trong đó:

- Huyện Bắc Ái: Tổng diện tích 373,58ha; trữ lượng dự báo 19.550.000m³;

- Huyện Ninh Sơn: Tổng diện tích 361,9ha; trữ lượng dự báo 24.474.000m³;

- Huyện Thuận Bắc: Tổng diện tích 233,7ha; trữ lượng dự báo 9.290.000m³;

- Huyện Ninh Hải: Tổng diện tích 169,0ha; trữ lượng dự báo 10.300.000m³;

- Huyện Ninh Phước: Tổng diện tích 180,6834ha; trữ lượng dự báo 9.189.050m³;

- Huyện Thuận Nam: Tổng diện tích 250,10ha; trữ lượng dự báo 15.328.009m³.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng:

a) Hoàn thiện hệ thống bản đồ và các tài liệu cần thiết để cung cấp cho Ủy ban nhân dân các huyện: Thuận Nam, Ninh Phước và Bắc Ái phục vụ công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, khoáng sản;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện: Thuận Nam, Ninh Phước và Bác Ái tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động về quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng nội dung được phê duyệt tại Quyết định này;

c) Thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, quản lý theo dõi việc triển khai Quyết định này.

2. Giao các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện: Thuận Nam, Ninh Phước và Bác Ái: Trên cơ sở nội dung Quyết định được phê duyệt và chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường theo đúng quy định hiện hành.

3. Những nội dung không sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 88/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2018, Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định số 63/2021/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Công Thương;
- Vụ Pháp chế (Bộ Xây dựng);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, Hào

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Huyền

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THẨM DÒ - KHAI THÁC		Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BÁO (m3)	X(m)	Y(m)
I	ĐÁ XÂY DỰNG							
1	78A	Núi Đá Giăng (Khu vực 1)	Cà Ná	Thuận Nam	19.50	4,084,371	1,256,082.960	567,941.060
							1,256,121.257	567,887.871
							1,256,155.377	567,837.839
							1,256,143.980	567,734.451
							1,256,170.316	567,681.760
							1,256,135.785	567,631.824
							1,256,083.454	567,617.161
							1,256,006.662	567,527.437
							1,256,005.732	567,499.105
							1,255,869.225	567,424.209
							1,255,807.715	567,322.178
							1,255,785.289	567,380.579
							1,255,826.149	567,524.809
							1,255,736.690	567,602.730
							1,255,707.764	567,664.252
							1,255,690.768	567,735.420
							1,255,692.522	567,824.948
							1,255,765.855	567,926.251
							1,255,825.327	567,959.197
							1,255,976.250	568,011.535
2	78B	Núi Đá Giăng (Khu vực 2)	Cà Ná	Thuận Nam	18.60	8,680,282	1,256,497.007	567,606.223
							1,256,745.986	567,623.723
							1,256,747.016	567,266.256
							1,256,280.750	567,171.725
							1,256,230.897	567,433.427
							1,256,270.787	567,514.917
							1,256,277.425	567,548.853

TT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THĂM DÒ - KHAI THÁC		Tọa độ VN2000 Ninh Thuận, múi 3°	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)	X(m)	Y(m)
V	VẬT LIỆU SAN LẤP							
1	39A	Núi Nai	Phước Trung	Bác Ái	37.58	2,600,000	1,295,293.240	577,087.610
							1,295,293.240	577,182.600
							1,295,530.690	577,488.480
							1,294,734.440	577,761.600
							1,294,503.760	577,616.000
							1,294,531.760	577,243.840
							1,295,064.400	577,299.560
2	79A	Phước Hữu	Phước Hữu	Ninh Phước	8.8394	1,000,000	1,271,341.537	564,516.258
							1,271,337.438	564,567.724
							1,271,345.462	564,615.378
							1,271,306.228	564,687.256
							1,271,302.968	564,728.106
							1,271,400.061	564,761.110
							1,271,426.044	564,728.556
							1,271,466.723	564,696.580
							1,271,544.651	564,659.264
							1,271,608.161	564,611.392
							1,271,643.528	564,529.059
							1,271,648.878	564,466.935
							1,271,603.105	564,386.987
							1,271,521.022	564,368.137
							1,271,438.503	564,389.458
							1,271,388.385	564,424.232
							1,271,365.133	564,460.701
3	79B	Phước Vĩnh	Phước Vĩnh	Ninh Phước	29.244	1,000,000	1,287,939.800	564,995.340
							1,287,952.680	564,995.300
							1,287,894.200	564,536.900
							1,288,076.100	564,001.000
							1,288,363.590	564,153.080
							1,288,088.590	564,327.520
							1,288,130.170	564,558.690
							1,288,166.800	564,665.130
							1,288,162.330	564,748.880
							1,288,087.910	564,837.220
							1,288,077.600	564,945.690
							1,288,245.920	564,979.470
							1,288,208.300	565,166.900

PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 13 /2022/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022
của

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)
I	ĐÁ XÂY DỰNG				999,60	468.665.787
1	01	Núi Tà Liên	Phước Đại	Bắc ái	26	5.200.000
2	02	Núi Ma Tú	Phước Thành		45	42.101.800
Tổng cộng					71	47.302.000
3	30	Núi Hòn Gió	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	48,5	34.381.756
4	23	Núi Đỏ			14	9.100.000
5	37	Đồi Cầm Liên			5	3.509.124
6	40A	Núi Tiêng			19,4	4.653.161
7	40B	Núi Giải	Nhơn Sơn		25,6	4.963.735
8	40C	Hòn Giải			35,9	7.180.000
9	05	Núi Ngỗng			9,1	1.183.000
10	10	Thôn Do	Ma Nới		2	1.140.000
11	38	Núi Chột	Hòa Sơn		5	2.000.000
Tổng cộng					164,5	68.110.000
12	08	Núi Giác Lan	Công Hải	Thuận Bắc	13	5.870.214
13	9A	Núi Cô Lô			144	58.153.581
14	9B	Núi Bầu - Pháo Kịch			49,8	34.292.518
15	41	Núi Đá Dài	Bắc Sơn		13	3.035.087
16	49	Đông Nam núi Ông Ngải	Lợi Hải		163	89.650.000
Tổng cộng					382,8	191.002.000
17	64	Núi Ông Câu	Thanh Hải	Ninh Hải	7	171.000
18	74	Núi Quýt 1	Tri Hải		10	5.000.000
Tổng cộng					17	5.171.000
19	78	Phước Diêm - Lạc Tiến	Cà Ná	Thuận Nam	94,3	34.424.197
20	78A	Núi Đá Giăng (Khu vực 1)			19,50	4.084.371

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC		
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)	
21	78B	Núi Đá Giăng (Khu vực 2)	Phước Nam		18,60	8.680.282	
22	71	Đông Bắc núi Chà Bang			156,7	75.505.358	
23	80	Đồi Mộng Liêm			5,7	670.066	
24	81	Bắc núi Mavieck	Phước Dinh		4	921.961	
25	82	Nam núi Mavieck			65,6	32.795.000	
Tổng cộng					364,3	157.080.787	
II	SÉT GẠCH NGÓI				724,1	13.092.830	
1	06	Phước Tiến		Bác Ái	203,2	2.994.000	
2	35	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	56,6	856.504	
3	11	Công Hải 2	Công Hải	Thuận Bắc	29	319.326	
4	46	Phước Vinh	Phước Vinh	Ninh Phước	348	7.177.000	
5	66	Hiếu Thiện		Thuận Nam	87,3	1.746.000	
III	CÁT XÂY DỰNG				1.003,7	12.311.483	
1	03	Sông Sắt		Bác Ái	17	125.000	
2	18	Phước Tiến			2	50.000	
3	13	Suối Sara	Phước Trung		5	75.000	
Tổng cộng					24	250.000	
4	15	Suối Mây	Lương Sơn	Ninh Sơn	0,6	6.000	
5	19	Quảng Sơn	Quảng Sơn		0,4	2.000	
6	21	Hòa Sơn	Hòa Sơn		1	5.000	
7	34	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn		150,6	914.333	
8	16	Phú Thủy			4,9255	73.883	
9	54	Nhơn Sơn	Nhơn Sơn		135,7	1.153.983	
10	55	Sông Cái 1	Quảng Sơn		50	1.000.000	
11	55A	Sông Cái			8	120.000	
12	56	Sông Ông	Lương Sơn		41	765.000	
13	17	Sông Dầu	Hòa Sơn		39,5	592.500	
14	58	Sông Tầm Ngân	Lâm Sơn	1,2	18.000		

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)
15	59	Suối Cát			0,8	12.000
Tổng cộng					435,7	4.662.383
16	12	Suối Giếng	Công hải	Thuận Bắc	4,9	63.000
17	32	Suối Kiên Kiên			1,2	6.000
18	42	Suối Đồng Nha 1	Bắc Sơn		15	150.000
19	47	Suối Đồng Nha 2			19	190.000
20	95	Bà Râu 1	Lợi Hải		17,9	179.000
21	96	Bà Râu 2			15	150.000
Tổng cộng					73	738.000
22	60	Phước Thuận - Phước Mỹ (Sông Dinh)	Phước Thuận - Phước Mỹ	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	42,2	1.003.445
23	61	Đông Hải (Sông Dinh)	Đông Hải		50	500.000
24	69	Sông Dinh 2	Tân Tài - Đạo Long		125	2.500.000
25	73	Sông Dinh 3	Đô Vinh - Bảo An		44,8	448.400
Tổng cộng					262,1	4.451.845
26	62	Phú Quý (Sông Dinh)	Phú Quý	Ninh Phước	2	20.000
27	76	Phước Thiện (Sông Dinh)	Phước Thiện		8,7	106.500
Tổng cộng					10,7	126.000
28	65	Sông Gia		Thuận Nam	21	175.200
29	67	Nhị Hà	Nhị Hà		1	10.000
30	84	Sông Lu	Nhị Hà - Phước Hà		115	1.149.500
31	85	Sông Trắng	Nhị Hà		22	220.300
32	86	Phía Nam Sông Lu			9,9	99.100
33	87	Suối Nha Mìn	Phước Minh		8	80.000
34	20	Suối Cạn			1,2	18.000
35	88	Suối Tam Lang	Phước Nam		8,6	220.300
36	89	Sông Biêu	Phước hà		11,3	112.500
Tổng cộng					198,2	2.084.100
IV	ĐÁ CHẼ XÂY DỰNG				713,4	20.404.627
1	44	Núi Rai	Phước Trung	Bác Ái	43	1.290.000

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)
Tổng cộng					43	1.290.000
2	31	Mỹ Sơn	Mỹ Sơn	Ninh Sơn	74	973.271
3	26	Hòn Khô			1	15.000
Tổng cộng					82	220.532
4	25	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	87,7	4.385.000
5	28	Đông Núi Ông Ngai			92	2.760.000
6	43	Núi Một	Công Hải		5,7	825
Tổng cộng					185,4	7.145.000
7	51	Hòn Giở	Nhon Hải	Ninh Hải	82	2.460.000
8	57	Núi Lãng Cốc 1	Thanh Hải		18	598.500
Tổng cộng					100	2.965.455
9	27	xã Phước Vinh	Phước Vinh	Ninh Phước	19	285.000
10	53	Bãi Dốc			236,3	7.088.100
Tổng cộng					255,3	7.373.000
11	70	Núi Chà Bang	Phước Nam	Thuận Nam	20,8	624.000
12	75	Quán Thê	Phước Minh		18,9	567.000
13	77	Đông Bắc núi Gió	Phước Nam		8	250.000
Tổng cộng					47,7	1.410.640
V	VẬT LIỆU SAN LẤP				1.568,9634	88.131.059
1	04	Phước tiến	Phước Tiến	Bác Ái	241	12.050.000
2	39	Sô Ngang	Phước Trung		35	2.100.000
3	39A	Núi Nai	Phước Trung		37,58	2.600.000
4	22	Phước Chính	Phước Chính		60	2.800.000
Tổng cộng					373,58	19.550.000
5	07	Tân Bình	Lâm Sơn	Ninh Sơn	27,2	7.678.666
6	14	Lâm Sơn (thôn Lập Lá)			197	9.950.000
7	48	Hòn Ngang			2	100.000
8	83	Núi Ngỗng	Nhon Sơn		7,6	228.000

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	VỊ TRÍ ĐIỂM MỎ	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, THÀNH PHỐ	THÔNG SỐ QUY HOẠCH THÂM ĐÒ - KHAI THÁC	
					DIỆN TÍCH (ha)	TRỮ LƯỢNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO (m3)
9	93	Lương Tri			0,7	35.000
10	33	Hòa Sơn	Hòa Sơn		91	4.650.000
11	45	Hòn Giài	Mỹ Sơn		30	1.512.500
12	95	Mỹ Hiệp			1,8	90.000
13	96	Ma Nới (thôn Do)	Ma Nới		0,6	30.000
14	97	Hạnh Trí	Quảng Sơn		2	100.000
15	98	Tân Lập 2	Lương Sơn		2	100.000
Tổng cộng					361,9	24.474.000
16	24	Núi Bà Râu	Lợi Hải	Thuận Bắc	183	7.320.000
17	29	Nam núi Ông Ngai	Lợi Hải		49	1.960.000
18	63	Tây núi Hòn Dung	Bắc Sơn		1,7	10.960
Tổng cộng					233,7	9.290.000
19	50	Hòn Dung	Nhon Hải	Ninh Hải	161	9.660.000
20	68	Núi Lăng Cốc	Vĩnh Hải	Ninh Hải	8	640.000
Tổng cộng					169	10.300.000
21	72	Hòa Thạnh		Ninh Phước	6,5	211.012
22	99	An Hải			8,9	445.000
23	100	Hoài Trung	Phước Thái		35	1.925.000
24	79	Phước Thái núi Chồng			85	4.250.000
25	79A	Phước Hữu	Phước Hữu		8,8394	1.000.000
26	79B	Phước Vinh	Phước Vinh		29,244	1.000.000
Tổng cộng					180,6834	9.189.050
24	91	Nam núi Mavieck	Phước Dinh	Thuận Nam	23,3	1.151.000
25	92	Tây Bắc núi Mavieck			53,99	2.494.063
26	101	Phước Dinh			100	8.000.000
27	94	Tây Núi Chà Bang	Phước Nam		80	4.000.000
Tổng cộng					250,1	15.328.009